

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020



Bỉm Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		840.529.014.429	632.428.374.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.795.148.213	122.117.264.588
1. Tiền	111	V.1	41.709.939.862	122.032.258.888
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	85.208.351	85.005.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.150.209.757	130.307.588.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	359.622.984.798	84.240.410.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.433.621.369	35.517.128.658
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.039.690.621	13.496.136.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	368.651.517.720	353.128.561.284
1. Hàng tồn kho	141		368.781.107.121	353.258.150.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129.589.401)	(129.589.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.932.138.739	21.874.960.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	13.995.452.477	20.938.274.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.946.353	428.946.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.671.471.338.162	3.906.502.433.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.555.404.371	4.978.514.180
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.555.404.371	4.978.514.180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.498.992.222.061	3.699.534.960.019
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.489.752.904.103	3.690.352.038.101
- Nguyên giá	222		7.577.583.715.550	7.571.925.440.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.087.830.811.447)	(3.881.573.402.264)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.239.317.958	9.182.921.918
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.031.594.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.033.687.645)	(1.848.672.110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.429.332.990	66.866.792.713
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	51.429.332.990	66.866.792.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.494.378.740	135.122.167.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	94.977.332.440	113.356.189.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.301.872.905	5.550.803.748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.512.000.352.591	4.538.930.808.672

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.460.292.008.546	2.532.293.189.465
I. Nợ ngắn hạn	310		2.417.270.370.707	2.503.333.573.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	828.694.485.334	940.765.327.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.443.000.409	52.458.262.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	67.131.612.324	47.030.254.947
4. Phải trả người lao động	314		42.897.321.228	50.979.221.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	185.356.635.535	129.629.830.570
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.948.145.142	24.364.823.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.182.703.819.325	1.256.228.306.645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.095.351.410	1.877.546.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43.021.637.839	28.959.615.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	37.980.000.000	24.540.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.041.637.839	4.419.615.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.051.708.344.045	2.006.637.619.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.051.708.344.045	2.006.637.619.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		691.514.277.064	663.587.929.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.409.300.266	195.563.412.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.012.064.800	65.227.918.153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.397.235.466	130.335.494.190
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(14.322.374.338)	(9.620.863.710)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.512.000.352.591	4.538.930.808.672

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 280/2020-C

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BİM SƠN

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.052.154.867.486	919.249.366.016	3.188.306.738.473	2.834.556.600.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	112.801.816	727.530.202	860.720.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.052.154.867.486	919.136.564.200	3.187.579.208.271	2.833.695.880.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	935.568.941.317	795.000.103.468	2.791.783.550.653	2.419.842.327.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.585.926.169	124.136.460.732	395.795.657.618	413.853.552.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.621.190	339.543.775	29.667.681	589.781.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.779.214.146	27.675.868.709	59.164.208.874	82.102.392.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.779.214.146	27.675.868.709	59.164.208.874	82.102.264.683
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	32.048.621.806	34.194.004.015	109.730.694.674	94.991.618.737
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.262.854.433	35.043.419.242	113.222.839.827	104.089.899.740
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		29.502.856.974	27.562.712.541	113.707.581.924	133.259.423.459
12. Thu nhập khác	31	VI.5	4.561.271.747	1.687.271.407	7.496.608.581	5.765.985.722
13. Chi phí khác	32	VI.6	6.308.196.640	6.095.417.916	15.924.439.554	15.036.045.773
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.746.924.893)	(4.408.146.509)	(8.427.830.973)	(9.270.060.051)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.755.932.081	23.154.566.032	105.279.750.951	123.989.363.408
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.914.113.946	6.637.733.094	24.404.026.113	27.695.176.303
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.841.818.135	16.516.832.938	80.875.724.838	96.294.187.105
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.666.789.447	18.284.544.937	85.577.235.466	101.064.805.841
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.483.585.151)	(1.767.711.999)	(4.701.510.628)	(4.770.618.736)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		197	166	778	919

NGƯỜI LẬP BIỂU

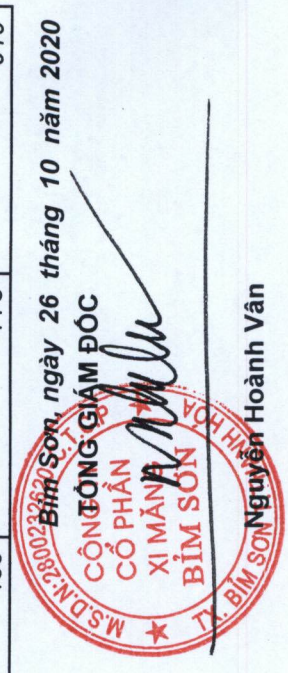
Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn



Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.279.750.951	123.989.363.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		229.274.906.288	194.278.929.795
- Các khoản dự phòng	03		622.022.077	(1.883.054.356)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(212.435.326)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.704.192)	7.404.281.284
- Chi phí lãi vay	06		59.164.208.874	74.358.330.963
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		394.311.183.998	397.935.415.768
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(285.418.371.483)	(270.947.834.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.522.956.436)	(27.659.780.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(23.741.108.519)	68.317.311.497
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		25.321.679.101	18.737.860.753
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.341.198.152)	(73.035.177.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(820.071.099)	(3.065.930.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.546.708.132	98.003.161.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.304.459.807)	(189.818.350.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.491.795.928	1.832.020.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.704.192	339.652.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.782.959.687)	(187.646.677.970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.353.384.388.053	2.293.569.652.410
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.413.468.875.373)	(2.279.948.360.206)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.377.500)	(2.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.085.864.820)	13.618.572.204
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(80.322.116.375)	(76.024.944.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.117.264.588	115.897.378.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41.795.148.213	39.872.434.104

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT- Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
2. Ông: Lê Hữu Hà Chủ tịch HĐQT- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
3. Ông: Nguyễn Hoàng Vân Thành viên
4. Ông: Lê Huy Quân Thành viên
5. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
6. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàng Vân Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Phạm Văn Phương Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Vân, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2020 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.928.443.725	4.970.037.322
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.781.496.137	117.062.221.566
Cộng	41.709.939.862	122.032.258.888

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	85.208.351	85.208.351	85.005.700	85.005.700
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	17.686.913.712	34.853.292.390
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	341.936.071.086	49.387.117.908
Cộng	359.622.984.798	84.240.410.298
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	356.676.897.767	81.294.323.267

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.112.990.511	24.112.990.511
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.254.773.199	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.319.150.002	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.740.301.879
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.000.000.000	2.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.433.621.369	35.517.128.658
Cộng	47.433.621.369	35.517.128.658

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	11.039.690.621	13.496.136.540
TK138	2.930.218.239	2.855.104.241
TK338	3.259.646.151	4.890.297.068
TK141	4.849.826.231	5.750.735.231
b. Dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Cộng	16.595.094.992	18.474.650.720
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	16.595.094.992	18.474.650.720

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.106.381.634	(129.589.401)	253.110.365.605	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	4.971.725.457	-	3.895.455.004	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.081.645.354	-	70.401.793.264	-
Thành phẩm	33.621.354.676	-	25.850.536.812	-
Cộng	368.781.107.121	(129.589.401)	353.258.150.685	(129.589.401)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.578.990.521	4.354.520.466
Xây dựng dự án CRC	3.603.266.727	3.603.266.727
Dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án nhà hành chính	1.712.847.652	19.374.777.430
Cộng	51.429.332.990	66.866.792.713

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	13.995.452.477	20.938.274.111
Chi phí sửa chữa lò	12.407.150.769	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.588.301.708	237.666.660
b. Dài hạn	94.977.332.440	113.356.189.907
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	56.494.656.403	74.581.863.508
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.675.800.556	2.542.701.598
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	13.798.256.891	14.859.661.268
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	19.300.000
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.030.404.664	11.765.855.555
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.472.202.491	9.586.807.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.506.011.435	
Cộng	108.972.784.917	134.294.464.018

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365
Mua mới trong kỳ	-	4.568.033.261	-	2.176.536.436	-	6.744.569.697
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.143.994.150	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	20.497.256.215
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.980.610.639.625	5.387.206.836.685	171.818.154.884	28.047.418.831	9.900.665.525	7.577.583.715.550
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	877.393.569.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.236.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264
Khấu hao trong kỳ	45.518.099.218	176.725.175.594	3.335.145.294	1.952.786.908	309.752.896	227.840.959.910
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	921.962.543.341	2.972.256.331.617	168.545.333.176	19.784.022.947	5.282.580.366	4.087.830.811.447
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.087.022.201.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.110.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101
Số cuối năm	1.058.648.096.284	2.414.950.505.068	3.272.821.708	8.263.395.884	4.618.085.159	3.489.752.904.103

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Tăng trong năm		241.411.575	241.411.575
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.848.672.110	1.848.672.110
Khấu hao trong kỳ		185.015.535	185.015.535
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	2.033.687.645	2.033.687.645
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Số cuối kỳ	8.629.336.000	609.981.958	9.239.317.958

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	551.748.739.148	551.748.739.148	1.288.270.125.379	1.152.298.607.185	415.777.220.954	415.777.220.954
- NH Công thương Sầm Sơn	279.814.428.594	279.814.428.594	725.269.986.180	652.911.914.856	207.456.357.270	207.456.357.270
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	-	-	-	272.781.275.323	272.781.275.323	272.781.275.323
- NH Quốc tế Thanh Hóa	97.874.094.217	97.874.094.217	97.874.094.217	-	-	-
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	41.970.182.277	65.477.078.009	23.506.895.732	23.506.895.732
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.142.252.960.322	1.142.252.960.322	2.353.384.388.053	2.413.468.875.373	1.202.337.447.642	1.202.337.447.642

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	23.400.000.000	23.400.000.000	-	-	23.400.000.000	23.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	-	-	-	13.440.000.000	13.440.000.000	13.440.000.000
Cộng (quy ra VND)	40.450.859.003	40.450.859.003	-	13.440.000.000	53.890.859.003	53.890.859.003

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000		560.000.000		2.540.000.000
- Vay cá nhân Bà: Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000			
Cộng (quy ra VND)	37.980.000.000	37.980.000.000	-	560.000.000	24.540.000.000	24.540.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	403.790.190.805	403.790.190.805	470.948.673.956	470.948.673.956
Phải trả người bán ngắn hạn	424.904.294.529	424.904.294.529	469.816.653.512	469.816.653.512
Cộng	828.694.485.334	828.694.485.334	940.765.327.468	940.765.327.468

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	99.208.570.844	169.767.024.100
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.732.448.470	14.552.005.458
- Công ty CP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	96.883.591.531	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	10.951.590.958	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	16.021.436.364	10.130.127.670
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		82.422.712.046
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	97.303.448.574	124.752.510.410
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	65.497.804.064	66.156.126.552
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	157.500.000	646.493.100
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	33.800.000
Cộng		403.790.190.805	470.948.673.956

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.422.708.258	76.095.555.501	49.725.604.818	31.792.658.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	24.404.026.113	36.242.449.278	24.201.248.656
Thuế thu nhập cá nhân	2.413.171.835	187.641.081	2.453.637.551	147.175.365
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	12.653.328.721	12.772.464.560	1.561.465.054
Phí môi trường	1.474.102.140	11.483.636.510	11.531.616.194	1.426.122.456
Tiền thuê đất	-	4.599.388.182	333.453.846	4.265.934.336
Các loại thuế khác	-	12.821.997.116	9.084.989.600	3.737.007.516
Cộng	47.030.254.947	142.245.573.224	122.144.215.847	67.131.612.324

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	930.669.649			930.669.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Cộng	936.686.262	-	-	936.686.262

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	55.469.358.952	55.469.358.952	44.646.348.230	44.646.348.230
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	24.323.330.669	24.323.330.669	12.066.882.937	12.066.882.937
Chi phí phải trả tại XNTT	31.078.560.312	31.078.560.312	118.334.185	118.334.185
Chi phí phải trả khác	14.447.719.929	14.447.719.929	11.303.743.952	11.303.743.952
Chi phí phải trả Ban QLDA	60.037.665.673	60.037.665.673	61.494.521.266	61.494.521.266
Cộng	185.356.635.535	185.356.635.535	129.629.830.570	129.629.830.570

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	598.859.166	598.859.166	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	2.237.611.221	2.237.611.221	41.977.979	41.977.979
Bảo hiểm y tế	390.151.424	390.151.424	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	172.288.179	172.288.179	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.923.365.718	1.923.365.718	1.924.743.218	1.924.743.218
Chi phí phải trả khác	21.555.708.384	21.555.708.384	21.273.056.119	21.273.056.119
Cộng	27.948.145.142	27.948.145.142	24.364.823.596	24.364.823.596

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870	
Tăng vốn trong năm trước				3.593.859.061		3.593.859.061	
Lãi trong năm trước						-	
Giảm vốn trong năm trước						130.503.494.190	130.503.494.190
Giảm khác						(12.147.530.204)	(12.147.530.204)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917	

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917	
Tăng vốn trong kỳ				27.926.347.543		27.926.347.543	
Lãi trong kỳ					85.577.235.466	85.577.235.466	
Giảm khác					(63.731.347.543)	(63.731.347.543)	
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	217.409.300.266	2.066.030.718.383	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Số cuối kỳ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Số đầu kỳ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	804.678.710.000	80.467.871	804.678.710.000	804.678.710.000	73,1%	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	295.421.830.000	29.542.183	295.421.830.000	295.421.830.000	26,9%	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	100%	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	691.514.277.064	663.587.929.521
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	691.514.277.064	663.587.929.521

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q3.2020	Q3.2019
Tổng doanh thu	1.052.154.867.486	919.136.564.200
- Xi măng và Clinker	1.052.058.212.941	918.772.554.200
- Khác	96.654.545	364.010.000
Doanh thu thuần	1.052.154.867.486	919.136.564.200

	Mối quan hệ	Q3.2020	Q3.2019
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM		5.293.849.729
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM		7.970.854.498
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM		203.970.727
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		48.818.182
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.820.377.273	29.328.826.892
Cộng		6.820.377.273	42.846.320.028

2- Giá vốn hàng bán

	Q3.2020	Q3.2019
- Xi măng và Clinker	935.556.006.369	794.842.621.677
- Khác	12.934.948	157.481.791
Cộng	935.568.941.317	795.000.103.468

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3.2020	Q3.2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.621.190	339.543.775
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	7.621.190	339.543.775

4- Chi phí tài chính

	Q3.2020	Q3.2019
Chi phí lãi vay	18.779.214.146	27.675.868.709
Chi phí tài chính khác		
Cộng	18.779.214.146	27.675.868.709

5- Thu nhập khác

	Q3.2020	Q3.2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.925.614.054	678.925.201
Thu nhập từ cung cấp điện năng	251.818.476	149.290.761
Thu nhập khác	1.383.839.217	859.055.445
Cộng	4.561.271.747	1.687.271.407

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q3.2020	Q3.2019
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	251.818.476	149.290.761
Chi phí khác	6.056.378.164	5.946.127.155
Cộng	6.308.196.640	6.095.417.916

7- Chi phí bán hàng

	Q3.2020	Q3.2019
Chi phí nhân viên	8.801.153.462	5.529.469.383
Chi phí vận chuyển bán hàng	6.349.986.183	4.396.520.728
Phí tư vấn phát triển thị trường	9.239.778.517	11.278.790.977
Chi phí bán hàng khác	7.657.703.644	12.989.222.927
Cộng	32.048.621.806	34.194.004.015

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3.2020	Q3.2019
Chi phí nhân viên	15.002.250.517	12.811.624.228
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.343.258.100	2.376.878.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.914.867	1.232.909.596
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.791.430.949	18.622.007.157
Cộng	36.262.854.433	35.043.419.242

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q3.2020	Q3.2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	432.678.534.959	435.875.731.631
Chi phí nhân công	84.026.433.759	74.451.011.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa	102.596.469.357	109.373.716.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.925.870.202	222.634.057.829
Chi phí khác bằng tiền	43.973.749.891	55.423.338.925
Cộng	980.201.058.168	897.757.856.758

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q3.2020	Q3.2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	6.914.113.946	6.637.733.094
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.914.113.946	6.637.733.094

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn